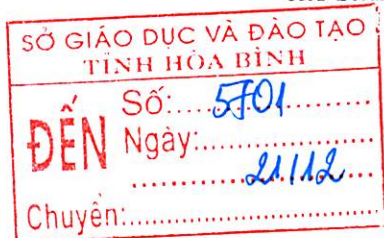


Số: **42**/2018/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày **19** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2016;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 390/TTr-STC-QLG&CS ngày 05/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 12 năm 2018 và thay thế Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh Hoà Bình quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hoà Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Cơ quan Đảng, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *b*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hòa Bình;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT/UBND tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chánh, Phó CVP/UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, LT (130^b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Quang

QUY ĐỊNH

**Về danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn
tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản
cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc
phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: **42**/2018/QĐ-UBND
ngày **19** tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Các tài sản không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định quy định tại Quyết định này được áp dụng đối với:

- Tài sản cố định của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội;

- Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình được quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư 45/2018/TT-BTC) gồm:

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên.

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình (*Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này*).

3. Căn cứ quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình và danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định nêu trên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý rà soát, xác định tài sản cố định thực hiện quản lý, theo dõi tại đơn vị; đối với những tài sản, trang thiết bị không đủ tiêu chuẩn loại bỏ ra khỏi danh mục là tài sản cố định thực hiện hạch toán chuyển sang theo dõi, quản lý và sử dụng công cụ dụng cụ theo quy định.

Điều 4. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

2. Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động, thoả mãn đồng thời cả hai tiêu chuẩn:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên;

3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (*Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này*).

Điều 5. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định đặc thù

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định đặc thù trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

2. Tài sản không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng...), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù.

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù (*Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định này*).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định theo đúng quy định Quyết định này.

Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH



(Signature)
Nguyễn Văn Quang



PHỤ LỤC SỐ 01

QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **42/QĐ-UBND** ngày **19/11/2018** của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%)
Loại 1	Máy móc thiết bị văn phòng		
1	Máy vi tính để bàn	5	20
2	Máy vi tính xách tay	5	20
3	Máy in các loại	5	20
4	Máy chiếu các loại	5	20
5	Máy Fax	5	20
6	Máy huỷ tài liệu	5	20
7	Thiết bị lọc nước các loại	5	20
8	Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20
9	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát kỹ thuật số khác	5	20
10	Máy ghi âm	5	20
11	Máy ảnh	5	20
12	Thiết bị âm thanh các loại	5	20
13	Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
14	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
15	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
16	Máy giặt	5	20
17	Máy điều hoà không khí	8	12,5
18	Máy bơm nước	8	12,5
19	Kết sắt các loại	8	12,5
20	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
21	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
22	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5
23	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỉ lệ hao mòn (%)
24	Thiết bị mạng truyền thông	5	20
25	Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
26	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
27	Máy đếm tiền các loại	5	20
28	Các loại thiết bị văn phòng khác	5	20
Loại 2	Máy móc thiết bị truyền dẫn		
1	Phương tiện truyền dẫn khí đốt	5	20
2	Phương tiện truyền dẫn điện	5	20
3	Phương tiện truyền dẫn nước	5	20
4	Phương tiện truyền dẫn khác	5	20
Loại 3	Máy móc thiết bị động lực		
1	Máy phát điện các loại	8	12,5
2	Máy phát động lực các loại	8	12,5
3	Máy móc thiết bị động lực khác	8	12,5
Loại 4	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
1	Máy công cụ	10	10
2	Máy móc thiết bị trong ngành xây dựng	8	12,5
3	Máy móc thiết bị dùng trong ngành tài nguyên, khai khoáng	8	12,5
4	Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5
5	Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	8	12,5
6	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	8	12,5
7	Máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12,5
8	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	10	10
9	Máy móc thiết bị dùng trong ngành sản xuất in, văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	10	10
10	Máy móc thiết bị dùng trong ngành may mặc	10	10

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%)
11	Máy móc thiết bị dùng trong ngành giấy	10	10
12	Máy móc thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10
13	Máy móc thiết bị điện ảnh, y tế	8	12,5
14	Máy móc thiết bị viễn thông, truyền hình	8	12,5
15	Máy móc thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12,5
16	Máy móc thiết bị chuyên dùng khác	8	12,5
Loại 5	Thiết bị đo lường, thí nghiệm		
1	Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	8	12,5
2	Thiết bị quang học và quang phổ	8	12,5
3	Thiết bị điện và điện tử	8	12,5
4	Thiết bị đo và phân tích lý hoá	8	12,5
5	Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	8	12,5
6	Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	8	12,5
7	Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	8	12,5
8	Thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	8	12,5
Loại 6	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,2
2	Vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp hoặc vườn cây ăn quả	25	4
3	Thảm cây xanh, cây cảnh	8	12,5
4	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm (thuỷ tinh, gốm, sành sứ)	5	20
Loại 7	Tài sản cố định hữu hình khác	5	20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



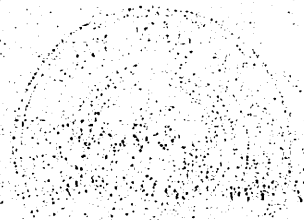
PHỤ LỤC SỐ 02

QUY ĐỊNH THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **42/QĐ-UBND** ngày **13/11/2018** của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu Công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	25	4
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	25	4
4	Giấy đăng ký nhãn hiệu	25	4
5	Loại khác	25	4
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm kế toán	5	20
2	Phần mềm hệ thống	5	20
3	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm, máy tính cá nhân, để bàn, hệ điều hành dùng có thiết bị cầm tay, hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20
4	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
5	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 



1000

PHỤ LỤC SỐ 03

QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)

STT	DANH MỤC
Loại I	Hiện vật trưng bày trong bảo tàng
I	Chất liệu gốm
1	Tượng Nghê
2	Bình men trắng ngà
II	Chất liệu kim loại
1	Nồi đồng
2	Tiền đồng
3	Ninh đồng
4	Chiêng
5	Trống đồng
6	Chiêng đồng
7	Cồng đồng
8	Lăng khằng đồng
9	Xanh đồng 4 quả quai xoắn
10	Răng voi hoá thạch
11	Bộ sưu tập đồ dùng thầy cúng
12	Bộ sưu tập trang sức bằng bạc và đồng Phụ nữ Thái
Loại II	Hiện vật trưng bày trong khu di tích, tưởng niệm
I	Chất liệu kim loại
1	Tượng bán thân chân dung Bác Hồ bằng đồng
2	Đỉnh Sỏi bằng đồng
3	Đế đặt tượng Bác Hồ bằng đồng đỏ
4	Lọ hoa miệng giầu bằng đồng
5	Cây nến bằng đồng
6	Ban thờ đặt tượng Bác Hồ bằng đồng đỏ
7	Bát hương đồng

STT	DANH MỤC
8	Hạc đứng trên lưng Rùa bằng đồng
9	Bát hương gốm cổ tráng men màu da lươn
10	Cổ Long ngai cổ và bài vị
11	Quán rầy gỗ cổ được trạm trổ hình rồng
12	Mâm bông cổ
13	Lọ hoa gỗ
14	Đài cơm
15	Cây nén gỗ
16	Mâm bông
17	Đài nước, đài rượu
18	Hòm đựng sắc phong cổ
19	Ổng đựng sắc phong cổ
20	Bát đồng dùng để làm mỡ
21	Quán tẩy
22	Tượng Đức Ông
23	Tượng Quốc Mẫu
24	Chuông đồng
25	Bộ chấp kích
26	Kiểu bát cống
27	Tượng ông
28	Đỉnh sứ
29	Lư hương
30	Bát hương đồng
Loại III	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
1	Bệnh viện
2	Trường học
3	Thương hiệu đơn vị sự nghiệp khác

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH